

Số: /QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội****HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV-TC, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 1176/TB-ĐHQGHN ngày 1/4/2026 của ĐHQGHN về việc thông báo Số liệu thẩm định quyết toán Ngân sách năm 2024 của Trường ĐHKHXH&NV;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG****Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (Ban TC&ĐT);
- Lưu: VT, KHTC.

**Gs.Ts Hoàng Anh Tuấn**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2024***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-XHNV ngày .../.../2026**của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn )*

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	Quyết toán thu				
I	Tổng số thu	254.618.528.426			
1	Số thu học phí, lệ phí	198.229.685.986			
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	56.388.842.440			
3	Thu sự nghiệp khác				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	208.163.345.189			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	170.696.135.772			
1.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	37.467.209.417			
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	8.204.450.649			
1.	Lệ phí				
2.	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	76.614.682.306	76.614.682.306	-	
I	Nguồn NSNN	75.668.755.947	75.668.755.947	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.446.265.450	2.446.265.450	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.446.265.450	2.446.265.450	-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ, cấp ĐHQGHN</i>	2.446.265.450	2.446.265.450	-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	73.222.490.497	73.222.490.497	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	56.062.190.497	56.062.190.497	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.767.000.000	13.767.000.000	-	
3.3	Chi đào tạo Lào, Capuchia	3.393.000.000	3.393.000.000	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	945.926.359	945.926.359	-	
II.1	Viện trợ Lào				
II.2	Viện trợ không hoàn lại	945.926.359	945.926.359	-	
1	Chi hành chính				
	Dự án A				
	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ				
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	Dự án A				
	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
	Dự án A					
	Dự án B					
5	Chi .....					
	.....					
III	Chi nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính...					
	.....					